

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	59.605,0
1	Thu từ DNNN ngoài quốc doanh do Thuế cơ sở quản lý	17.510,0
	- Thuế Giá trị gia tăng	16.820,0
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	690,0
2	Lệ phí trước bạ	7.500,0
3	Thuế nhà đất, thuế đất phi nông nghiệp	20,0
4	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	1.350,0
5	Tiền sử dụng đất của các dự án, công trình do xã, phường đầu tư; thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	33.000,0
6	Phí, lệ phí xã, phường thu theo quy định	144,0
7	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,...tại xã	81,0
	Trong đó:	-
-	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	-
II	Thu ngân sách xã	184.140,0
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	43.402,0
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	1.595,0
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	41.807,0
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	140.738,0
	- Bổ sung cân đối	114.006,0
	- Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	-
	- Bổ sung có mục tiêu	26.732,0
3	Thu chuyển nguồn thực hiện tiền lương	-
III	Chi ngân sách xã	184.140,0
1	Chi đầu tư phát triển	31.106,0
	Bao gồm:	
-	Nguồn vốn trong nước	3.056,0
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	28.050,0
2	Chi thường xuyên	123.154,0
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	88.410,0
-	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150,0
3	Dự phòng chi	3.148,0

4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	26.732,0
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo	5.051,0
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội	12.317,0
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế	26,0
-	Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	4.320,0
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường lớp học	1.400,0
-	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	3.600,0
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết 02/2025/ND-HĐND	18,0

**DỰ TOÁN TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
XÃ ĐỨC CƠ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THEO KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU NĂM 2026			GHI CHÚ
		TỔNG THU	TRUNG ƯƠNG, TỈNH HUỖNG	XÃ HUỖNG	
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	59.605,0	16.203,0	43.402,0	
1	Thu từ DNNN ngoài quốc doanh do Thuế cơ sở quản lý	17.510,0	5.253,0	12.257,0	
	- Thuế Giá trị gia tăng	16.820,0	5.046,0	11.774,0	
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	690,0	207,0	483,0	
2	Lệ phí trước bạ	7.500,0	6.000,0	1.500,0	
3	Thuế nhà đất, thuế đất phi nông nghiệp	20,0	-	20,0	
4	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	1.350,0		1.350,0	
5	Tiền sử dụng đất của các dự án, công trình do xã, phường đầu tư; thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	33.000,0	4.950,0	28.050,0	
6	Phí, lệ phí xã, phường thu theo quy định	144,0	-	144,0	
7	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,...tại xã	81,0		81,0	
	Trong đó:				
-	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	-	-	-	
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	26.732,0	-	26.732,0	
1	Thu bổ sung Cân đối	-			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	26.732,0		26.732,0	
	TỔNG CỘNG	86.337,0	16.203,0	70.134,0	

BIỂU CÂN ĐỐI THU -CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	184.140,0
I	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	43.402,0
1	Thu ngân sách xã hưởng 100%	1.595,0
2	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	41.807,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	140.738,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	114.006,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	26.732,0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	184.140,0
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	157.408,0
1	Chi đầu tư phát triển	31.106,0
2	Chi thường xuyên	121.091,0
3	Dự phòng ngân sách	3.148,0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.063,0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.732,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	THU NỘI ĐỊA	43.402,0
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	12.257,0
-	Thuế Giá trị gia tăng	11.774,0
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	483,0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-
-	Thuế Tài nguyên	-
-	Thu khác	-
2	Lệ phí trước bạ	1.500,0
3	Thuế nhà đất, thuế đất phi nông nghiệp	20,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.350,0
5	Tiền sử dụng đất	28.050,0
6	Phí và lệ phí	144,0
7	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,...tại xã	81,0
8	Thu khác và phạt các loại	-
-	Trong đó:	-
	Thu khác và phạt các loại do cơ quan Thuế xử lý	-

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026				GHI CHÚ
		Tổng cộng	Tiết kiệm 5%	Tiết kiệm 10%	Số còn lại	
	TỔNG CHI NSNN	184.148,79	1.555,30	2.048,00	180.545,49	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	184.148,79	1.555,30	2.048,00	180.545,49	
I	Chi đầu tư phát triển	31.106,00	1.555,30	-	29.550,70	
a	Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí tinh phân cấp nguồn vốn trong nước	3.056,00	152,80		2.903,20	
b	Nguồn vốn tiền sử dụng đất	28.050,00	1.402,50		26.647,50	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	149.894,79	-	2.048,00	147.846,79	
a	Chi sự nghiệp kinh tế	5.111,00	-	476,17	4.634,83	
-	Sự nghiệp giao thông	550,00	-	55,00	495,00	
-	Sự nghiệp nông nghiệp	26,00		-	26,00	
-	Kiến thiết thị chính	3.668,00		376,17	3.291,83	
-	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	867,00		45,00	822,00	
b	Chi sự nghiệp Khoa học CN và Môi trường	3.885,00	-	15,00	3.870,00	
-	Sự nghiệp Khoa học Công nghệ	150,00		15,00	135,00	
-	Sự nghiệp Môi trường	3.735,00	-		3.735,00	
c	Chi sự nghiệp khác	115.619,67	-	1.070,00	114.549,67	
-	Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	2.376,23	-	50,10	2.326,13	
-	Sự nghiệp Phát Thanh Truyền hình	1.290,77	-	30,00	1.260,77	
-	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	350,00	-	22,50	327,50	
-	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	94.711,01	-	957,40	93.753,61	
-	Sự nghiệp y tế	92,66	-	-	92,66	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026				GHI CHÚ
		Tổng cộng	Tiết kiệm 5%	Tiết kiệm 10%	Số còn lại	
-	Chi đảm bảo xã hội	16.799,00	-	10,00	16.789,00	
d	Chi quản lý hành chính:	22.286,41	-	442,27	21.844,14	
-	Quản lý Nhà nước	11.564,77	-	308,07	11.256,70	
-	Kinh phí Đảng	6.555,06	-	102,20	6.452,86	
-	Đoàn thể	4.166,58	-	32,00	4.134,58	
e	An ninh - Quốc phòng	2.353,03	-	29,56	2.323,47	
-	An ninh	1.220,08	-	16,60	1.203,48	
-	Quốc phòng	1.132,95	-	12,96	1.119,99	
f	Các khoản khác	639,68	-	15,00	624,68	
	Kinh phí hoạt động chung (Ngân sách xã - Kinh phí GD)	150,00	-	15,00	135,00	
	Kinh phí tiền lương và các khoản chế độ khác phát sinh (Ngân sách xã)	489,68	-	-	489,68	
	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương	-		-		
III	Dự phòng ngân sách	3.148,00		-	3.148,00	
-	Bổ trí chi dự phòng ngân sách	3.148,00		-	3.148,00	

DỰ TOÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ
CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ CẤP XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2026									
		TỔNG SỐ	SN giao thông	Kiến thiết thị chính		SN nông nghiệp	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác			Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
			Sửa chữa đường giao thông	Dịch vụ chiếu sáng đô thị, chăm sóc cây xanh	Sửa chữa, lắp đặt biển báo và băng tên đường	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP: 26,0 triệu đồng	Kinh phí trang trí tết nguyên đán	Kinh phí chi trả tổ chức đấu giá đất	Kinh phí quản lý nghĩa địa xã		
1	Phòng Kinh tế xã	4.644,00	550,0	3.518,0	150,0	26,0	400,0	-	-	471,17	4.172,83
2	Ban quản lý xã	467,00	-	-	-	-	-	417,00	50,00	5,00	462,00
TỔNG CỘNG		5.111,00	550,00	3.518,00	150,00	26,00	400,00	417,00	50,00	476,17	4.634,83

Ghi chú:

- Sự nghiệp giao thông thực hiện công trình duy tu, sửa chữa đường vào nghĩa địa chung xã Đức Cơ

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư năm 2026	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			31.106,0		
A	Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí tinh phân cấp nguồn vốn trong nước			3.056,00		
I	Tiết kiệm 5%			152,80		
II	Bổ trí cho các dự án			2.903,20		
1	Hệ thống điện, nước đường Nguyễn Thái Học	xã Đức Cơ	Năm 2026	1.500,00	Ban quản lý xã	
2	Khu ẩm thực xã	xã Đức Cơ	Năm 2026-2027	1.403,20	Ban quản lý xã	
B	Nguồn vốn tiền sử dụng đất			28.050,00		
I	Tiết kiệm 5%			1.402,50		
II	Bổ trí cho các dự án chuyển tiếp			19.530,00		
1	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong thị trấn Chư Ty	xã Đức Cơ	Năm 2025-2026	1.930,00	Ban quản lý xã	
2	Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư quy hoạch Tổ dân phố 6 thị trấn Chư Ty.	xã Đức Cơ	Năm 2025-2026	3.000,00	Ban quản lý xã	
3	Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư quy hoạch Tổ dân phố 7 (phía Đông công an huyện, đường vào xã Ia Pnôn) thị trấn Chư Ty.	xã Đức Cơ	Năm 2025-2026	8.100,00	Ban quản lý xã	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi và đường Trần Phú (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Siu Blêh)	xã Đức Cơ	Năm 2025-2026	2.000,00	Ban quản lý xã	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư năm 2026	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
5	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường: Cù Chính Lan; Ngô Mây; Nguyễn Khuyến; Nguyễn Bình Khiêm	xã Đức Cơ	Năm 2025-2026	2.000,00	Ban quản lý xã	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh	xã Đức Cơ	Năm 2025-2026	2.500,00	Ban quản lý xã	
III	Kế hoạch đầu tư công năm 2026			7.117,50		
1	Xử lý ngập úng đường Lê Duẩn, đường Lý Thái Tổ (Đoạn Công viên)	xã Đức Cơ	Năm 2026	500,00	Ban quản lý xã	
2	Bờ kè Trường Mầm non Hòa Mi	xã Đức Cơ	Năm 2026	500,00	Ban quản lý xã	
3	Xây dựng khu giết mổ gia súc tập trung	xã Đức Cơ	Năm 2026	2.300,00	Ban quản lý xã	
4	Quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 6 (Phía Tây nội trú)	xã Đức Cơ	Năm 2026	660,00	Phòng Kinh tế xã	
5	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Ia Lâm	xã Đức Cơ	Năm 2026	500,00	Phòng Kinh tế xã	
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Phạm Văn Đồng (Phía sau Hòn Đa Kiên)	xã Đức Cơ	Năm 2026	200,00	Phòng Kinh tế xã	
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Phạm Văn Đồng (Phía Trước nhà máy cán tôn Quốc Hải)	xã Đức Cơ	Năm 2026	200,00	Phòng Kinh tế xã	
8	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh(giáp hoa viên cây xanh)	xã Đức Cơ	Năm 2026	200,00	Phòng Kinh tế xã	
9	Cắm mốc quy hoạch chung xã Đức Cơ	xã Đức Cơ	Năm 2026	700,00	Phòng Kinh tế xã	
10	Cắm mốc quy hoạch nghĩa chung xã Đức Cơ	xã Đức Cơ	Năm 2026	300,00	Phòng Kinh tế xã	
11	Cắm mốc Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Ia Lâm	xã Đức Cơ	Năm 2026	400,00	Phòng Kinh tế xã	
12	Cắm mốc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Phạm Văn Đồng (Phía sau Hòn Đa Kiên)	xã Đức Cơ	Năm 2026	70,00	Phòng Kinh tế xã	
13	Cắm mốc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Phạm Văn Đồng (Phía Trước nhà máy cán tôn Quốc Hải)	xã Đức Cơ	Năm 2026	70,00	Phòng Kinh tế xã	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư năm 2026	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
14	Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Thôn Ia Lâm (bao gồm các nhánh kết nối đường QL19)	xã Đức Cơ	Năm 2026-2027	517,50	Ban quản lý xã	

DỰ TOÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ
CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Số biến chế được giao	Dự toán 2026							Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
			Tổng cộng	Quỹ lương	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Chi thường xuyên theo định mức	Kinh phí bồi dưỡng chính trị, đào tạo nghề (lớp sơ cấp)	Kinh phí tăng cường CSVC, mua sắm trang thiết bị...ngành giáo dục	Kinh phí hoạt động chung của ngành		
A.	Sự nghiệp giáo dục	330	87.276,16	74.984,16	3.052,00	9.240,00	0,00	0,00	0,00	924,00	86.352,16
I.	Giáo dục mầm non	52	7.127,28	5.471,28	200,00	1.456,00	0,00	0,00	0,00	145,60	6.981,68
1	Trường MN Hòa Mi	31	4.326,14	3.337,14	121,00	868,00	0,00	0,00	0,00	86,80	4.239,34
2	Trường MN Bình Minh	21	2.801,14	2.134,14	79,00	588,00	0,00	0,00	0,00	58,80	2.742,34
II.	Giáo dục Tiểu học	156	47.329,40	41.294,40	1.667,00	4.368,00	0,00	0,00	0,00	436,80	46.892,60
1	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	40	12.634,08	11.058,08	456,00	1.120,00	0,00	0,00	0,00	112,00	12.522,08
2	Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	35	10.643,20	9.279,20	384,00	980,00	0,00	0,00	0,00	98,00	10.545,20
3	Trường Tiểu học Kim Đồng	34	11.051,40	9.695,40	404,00	952,00	0,00	0,00	0,00	95,20	10.956,20
4	Trường tiểu học Lê Văn Tám	47	13.000,72	11.261,72	423,00	1.316,00	0,00	0,00	0,00	131,60	12.869,12
III.	Giáo dục TH cơ sở	122	32.819,48	28.218,48	1.185,00	3.416,00	0,00	0,00	0,00	341,60	32.477,88
1	Trường THCS Quang Trung	45	13.927,51	12.125,51	542,00	1.260,00	0,00	0,00	0,00	126,00	13.801,51
2	Trường THCS Nguyễn Hiền	34	4.676,19	3.565,19	159,00	952,00	0,00	0,00	0,00	95,20	4.580,99
3	Trường THCS Trần Quốc Toản	23	7.784,99	6.881,99	259,00	644,00	0,00	0,00	0,00	64,40	7.720,59
4	Trường THCS Nội Trú	20	6.430,79	5.645,79	225,00	560,00	0,00	0,00	0,00	56,00	6.374,79
B	Sự nghiệp giáo dục, Đào tạo	3,00	983,85	615,85	34,00	84,00	200,00	0,00	50,00	33,40	950,45
2	Trung tâm chính trị	3	933,85	615,85	34,00	84,00	200,00	0,00	0,00	28,40	905,45
3	Phòng Văn hóa- Xã hội		50,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00	5,00	45,00
C	Bổ sung khác		1.550,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.400,00	150,00	15,00	1.535,00
-	Ban quản lý xã		1.400,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.400,00	0,00	0,00	1.400,00
-	Ngân sách xã		150,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	150,00	15,00	135,00
TỔNG CỘNG		333,00	89.810,01	75.600,01	3.086,00	9.324,00	200,00	1.400,00	200,00	972,40	88.837,61

DỰ TOÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ
CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH) NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2026								Tiết kiệm 10% để thực hiện tạo nguồn CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
		Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK và chi phí khác theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP, nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh DTNT theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP		
I.	Giáo dục mầm non	961,46	301,73	628,80	0,00	30,93	0,00	0,00	0,00	0,00	961,46
1	Trường Mầm non Hòa Mĩ	54,66	3,30	46,08	0,00	5,28	0,00	0,00	0,00	0,00	54,66
2	Trường MN Bình Minh	906,80	298,43	582,72	0,00	25,65	0,00	0,00	0,00	0,00	906,80
II.	Giáo dục Tiểu học	1.308,58	1.158,55	0,00	138,80	0,00	0,00	11,23	0,00	0,00	1.308,58
1	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	57,07	25,35	0,00	31,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	57,07
2	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	21,40	21,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21,40
3	Trường tiểu học Lê Văn Tám	1.159,79	1.088,40	0,00	71,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.159,79
4	Trường Tiểu học Kim Đồng	70,32	23,40	0,00	35,69	0,00	0,00	11,23	0,00	0,00	70,32
III.	Giáo dục TH cơ sở	2.780,96	658,10	0,00	0,00	146,02	0,00	11,24	1.965,60	0,00	2.780,96
1	Trường THCS Quang Trung	52,90	52,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	52,90
2	Trường THCS Nguyễn Hiền	40,44	29,20	0,00	0,00	0,00	0,00	11,24	0,00	0,00	40,44
3	Trường THCS Trần Quốc Toàn	722,02	576,00	0,00	0,00	146,02	0,00	0,00	0,00	0,00	722,02
4	Trường THCS Nội Trú	1.965,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.965,60	0,00	1.965,60
TỔNG CỘNG		5.051,00	2.118,38	628,80	138,80	176,95	0,00	22,47	1.965,60	0,00	5.051,00

DỰ TOÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ
CHI SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, THỂ THAO, TRUYỀN HÌNH NĂM 2026 CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế viên chức được giao	Dự toán năm 2026							Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
			Tổng Dự toán	Kinh phí quỹ lương, Phụ cấp, đóng góp	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí bảo chí, tuyên truyền	Kinh phí di tích chiến thắng đồi Chư Ty	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi Nghịệp vụ chuyên môn		
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	19	3.917,00	2.828,66	162,34	51,00	0,00	475,00	400,00	92,60	3.824,40
-	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	12	2.276,23	1.768,66	106,57	51,00	0,00	300,00	50,00	40,10	2.236,13
-	Sự nghiệp Thể thao	1	350,00	125,00	0,00	0,00	0,00	25,00	200,00	22,50	327,50
-	Đài Truyền Thanh truyền hình	6	1.290,77	935,00	55,77	0,00	0,00	150,00	150,00	30,00	1.260,77
2	Phòng Văn hóa - Xã hội		100,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	10,00	90,00
TỔNG CỘNG			4.017,00	2.828,66	162,34	51,00	100,00	475,00	400,00	102,60	3.914,40

Ghi chú:

- ' Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chi tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2025,tính toán nhu cầu lương thực tế 2025 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại.
- Kinh phí chi Nghiệp vụ chuyên môn sự nghiệp Văn hóa. Bao gồm tất cả các hoạt động sự nghiệp văn hóa, chi tăng cường CSVC, chi hoạt động thư viện, đội thông tin lưu động; mua sắm, sửa chữa, tập huấn, dạy đánh cồng chiêng...
- Kinh phí chi Nghiệp vụ chuyên môn sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình. Gồm: Chi tăng cường CSVC; thực hiện tăng thời lượng phát sóng, phát thanh, truyền hình kể cả kinh phí duy trì hoạt động hệ thống truyền thanh không dây và các hoạt động chuyên môn khác
- ' Kinh phí chi Nghiệp vụ chuyên môn sự nghiệp Thể thao. Gồm: Chi tham gia các giải Đại hội thể dục thể thao cấp xã; kinh phí tham gia các hoạt động thể thao cấp tỉnh tổ chức

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ
CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CẤP XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế công chức	Dự toán 2026													Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
			Tổng cộng	Quỹ lương				Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết 02/2025/NQ-HĐND	Kinh phí chi hoạt động	Chi thường xuyên theo định mức		Kinh phí chi thường xuyên bổ sung cho các đơn vị thực hiện nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên			
				Cán bộ, công chức	Chế độ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã; chế độ và phụ cấp quân sự	Chế độ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp thôn, làng; và hỗ trợ những người trực tiếp tham gia công việc của thôn; Kinh phí bảo hiểm	Hoạt động phi đại biểu HĐND					Phụ cấp y tế thôn bản	Cán bộ, công chức		Hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã		
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	18	5.999,15	2.657,95	39,80	952,80	300,00	-	135,20	133,40	6,00	848,00	576,00	10,00	340,00	176,40	5.822,75
-	Văn phòng HĐND và UBND xã	15	5.618,60	2.416,70	21,00	952,80	300,00	-	135,20	119,90	-	848,00	480,00	5,00	340,00	166,80	5.451,80
-	Ban chỉ huy quân sự xã	3	380,55	241,25	18,80	-	-	-	-	13,50	6,00	-	96,00	5,00	-	9,60	370,95
2	Phòng Kinh tế xã	9	1.631,57	1.102,57	18,80	-	-	-	-	55,20		162,00	288,00	5,00	-	45,00	1.586,57
3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	8	2.759,10	1.813,59	21,00	-	-	92,66	108,00	100,20	6,00	356,65	256,00	5,00	-	61,27	2.697,83
4	Trung tâm phục vụ hành chính công xã	7	1.243,72	894,12	39,80	-	-	-	-	45,80	-	30,00	224,00	10,00	-	25,40	1.218,32
TỔNG CỘNG		42	11.633,54	6.468,23	119,40	952,80	300,00	92,66	243,20	334,60	12,00	1.396,65	1.344,00	30,00	340,00	308,07	11.325,47

Ghi chú:

' Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chỉ tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2025,tính toán nhu cầu lương thực tế 2025 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại.

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ
CHI KINH PHÍ ĐẢNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế công chức	Dự toán 2026													Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
			Tổng cộng	Quỹ lương			Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Chi thường xuyên theo định mức		Kinh phí chi thường xuyên bổ sung cho các đơn vị thực hiện nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên	Kinh phí thực hiện công tác chống diễn biến hòa bình (Ban chỉ đạo 35)	Phụ cấp báo cáo viên	Phụ cấp cấp ủy	Kinh phí chi hoạt động		
				Cán bộ, công chức	Chế độ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Chế độ phụ cấp người hoạt động cấp thôn, làng; và hỗ trợ những người trực tiếp tham gia công việc của thôn; Kinh phí bảo hiểm			Cán bộ, công chức	Hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã							
-	Văn phòng Đảng ủy	17	6.555,16	3.764,06	21,00	952,80	300,80	167,50	544,00	5,00	220,00	120,00	40,00	202,00	218,00	102,20	6.452,96
TỔNG CỘNG			6.555,16	3.764,06	21,00	952,80	300,80	167,50	544,00	5,00	220,00	120,00	40,00	202,00	218,00	102,20	6.452,96

Ghi chú:

Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chỉ tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2025,tính toán nhu cầu lương thực tế 2025 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại.

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ
ỦY BAN MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế công chức	Dự toán 2026										Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
			Tổng cộng	Quỹ lương			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Chi thường xuyên theo định mức		Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết 02/2025/NQ-HĐND	Kinh phí chi trả thù lao hằng tháng và mức khoán kinh phí hỗ trợ để hội chi trả thù lao hằng tháng; Kinh phí thực hiện hỗ trợ các hoạt động gắn với nhiệm vụ giao	Kinh phí chi hoạt động		
				Cán bộ, công chức	Chế độ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Chế độ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp thôn, làng; và hỗ trợ những người trực tiếp tham gia công việc của thôn; Kinh phí bảo hiểm		Cán bộ, công chức	Hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã					
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	10	4.066,58	1.475,76	136,40	1.783,40	62,70	320,00	35,00	6,00	0,00	247,32	32,00	4.034,58
2	Các tổ chức hội đặc thù (cấp qua Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã)		100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		100,00	0,00	0,00	100,00
TỔNG CỘNG		10	4.166,58	1.475,76	136,40	1.783,40	62,70	320,00	35,00	6,00	100,00	247,32	32,00	4.134,58

Ghi chú:

Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (Tháng 11/2025) và dự kiến tăng lương thường xuyên và phát sinh lương theo chỉ tiêu biên chế giao; Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2025,tính toán nhu cầu lương thực tế 2025 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Kinh tế để xác định lại.

DỰ TOÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ
CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CẤP XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2026			
		TỔNG SỐ	Trong đó		
			Văn phòng Đảng ủy	Phòng Văn hóa - Xã hội	Phòng Kinh tế
1	Sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số (Hỗ trợ các hoạt động KHCN)	150,0	28,0	122,0	-
-	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	15,0	2,8	12,2	-
-	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)	135,0	25,2	109,8	-
2	Hoạt động bảo vệ Môi trường	3.750,0	-	-	3.750,0
-	Quản lý công trình vệ sinh công cộng; trang thiết bị, phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh, môi trường khu dân cư, nơi công cộng, Xử lý chất thải; chôn lấp chất thải	3.600,0	-	-	3.600,0
-	Tuyên truyền, các hoạt động khác về bảo vệ môi trường	150,0	-		150,0
a	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	15,0	-	-	15,0
b	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)	3.735,0	-	-	3.735,0

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ
CHI AN NINH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2026				Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại giao đơn vị (sau khi đã trừ tiết kiệm)
		Tổng số	Kinh phí an ninh địa phương	Kinh phí chi trả chế độ, phụ cấp, hỗ trợ BHXH, BHYT cho tổ ANTT	Kinh phí ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc		
-	Công an xã (cấp qua Văn phòng HĐND và UBND)	1.220,08	80,00	1.054,08	86,00	16,60	1.203,48
TỔNG CỘNG		1.220,08	80,00	1.054,08	86,00	16,60	1.203,48

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ
CHI QUỐC PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán 2026						TK 10% chi TX tạo nguồn CCTL	TỔNG CỘNG (Số giao cho đơn vị sau khi trừ tiết kiệm)
		Tổng cộng	Kinh phí trực sẵn sàng chiến đấu	Phụ cấp chức vụ, phụ cấp đặc thù quốc phòng	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	Kinh phí huấn luyện dân quân tại chỗ	Kinh phí huấn luyện dân quân cơ động		
-	Ban chỉ huy quân sự xã (Cấp qua Văn phòng HĐND và UBND)	1.132,95	99,65	617,29	30,00	117,48	268,53	12,97	1.119,99
	TỔNG CỘNG	1.132,95	99,65	617,29	30,00	117,48	268,53	12,97	1.119,99

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ CẤP XÃ
ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2026										
		Tổng cộng	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ				Trợ cấp hưu trí xã hội theo NĐ số 176/2025/NĐ-CP	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	Kinh phí hoạt động của nghĩa trang liệt sỹ xã	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Chính sách người có công theo Nghị định 77/2024/NĐ-CP
			Tổng	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế	Chi hỗ trợ khó khăn đột xuất, thiên tai hỏa hoạn, tai nạn, mai táng phí trong năm	Kinh phí thực hiện chính sách						
1	Phòng Kinh tế	112,0								112,0		
2	Phòng Văn hóa - xã hội	16.677,0	8.086,0	505,0	600,0	6.981,0	3.986,0	62,0	90,0		133,0	4.320,0
TỔNG CỘNG		16.789,0	8.086,0	505,0	600,0	6.981,0	3.986,0	62,0	90,0	112,0	133,0	4.320,0

Ghi chú:

Kinh phí đảm bảo xã hội đã tính trừ 10% TK chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương (Kinh phí hoạt động nghĩa trang)